

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LẠM DỤNG TÌNH DỤC TRỰC TUYẾN Ở TRẺ EM: MỘT TỔNG QUAN PHẠM VI

VŨ THỊ DUYÊN

Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Văn Hiến

NGUYỄN PHƯƠNG ANH

NGUYỄN HOÀNG KHÁNH NGỌC

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

Nhận bài ngày 20/8/2026. Sửa chữa xong 20/9/2026. Duyệt đăng 22/9/2026.

Abstract

Children's growing presence in digital environments, coupled with rapid technological advances, has raised concerns about online child sexual abuse (OCSA). However, recent evidence on the scale and characteristics of OCSA has yet to be systematically synthesized. This scoping review aimed to synthesize evidence on OCSA and identify gaps in theory and practice. Guided by the PRISMA-ScR checklist, the review included 19 studies. Reported prevalence estimates ranged from 17% to 53%, varying by region, the definitions adopted, and study design. The review also identified groups of children who were more likely to experience OCSA. These findings provide an evidence base for developing programs and policies to prevent and address OCSA.

Keywords: Children, cyberspace, online child sexual abuse, online grooming, sextortion.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh xây dựng trường học thông minh và thúc đẩy chuyển đổi số, việc tiếp cận với môi trường số đã trở thành nhu cầu tất yếu của học sinh và nhà trường (Nguyễn Long Giao, 2019; UNICEF, 2025). Sự tham gia ngày càng nhiều của trẻ em trên không gian mạng đã phần nào đặt ra nguy cơ bóc lột và lạm dụng đối với trẻ em (UNICEF, 2021; Bozzola và cộng sự, 2022), đặc biệt là khi có nhiều trẻ còn thiếu kỹ năng an toàn số (Hà Ánh, 2024). Song song với đó, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ đã khiến các phương thức, hình thức lạm dụng tình dục trực tuyến (LDTDTT) của kẻ phạm tội ngày càng trở nên đa dạng và không ngừng thay đổi (Bộ Công an, 2025). Vấn nạn này càng đáng được quan tâm trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của các công cụ trí tuệ nhân tạo (AI) tạo sinh có khả năng tạo ra các nội dung về LDTDTT ở trẻ em (Ó Ciardha và cộng sự, 2026). Vì vậy, việc bảo vệ trẻ em trước nguy cơ LDTDTT là vấn đề cấp thiết và đang nhận được nhiều sự quan tâm từ các nhà giáo dục, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách trên thế giới và tại Việt Nam. Vì vậy, bảo vệ trẻ em khỏi mọi hình thức lạm dụng và xâm hại tình dục không chỉ là yêu cầu đạo đức cá nhân hay trách nhiệm của tổ chức đơn lẻ mà đó là còn trách nhiệm pháp lý của toàn xã hội (Liên hợp quốc, 1989; Luật An ninh mạng, 2025). Riêng tại Việt Nam, Thông tư số 38/2019/TT-BLĐT BXH đã đưa ra mục tiêu hướng đến việc xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2019). Để đạt được mục tiêu ấy, công tác bảo vệ trẻ em không thể bị giới hạn ở môi trường trực tiếp mà cần được mở rộng đến cả môi trường trực tuyến. Do đó, việc tổng hợp bằng chứng về thực trạng LDTDTT, phát hiện khoảng trống nhằm cung cấp nền tảng cho các chính sách, chiến lược phòng ngừa, can thiệp và hỗ trợ là điều thiết yếu. Các nghiên cứu đi trước về thực trạng LDTDTT đã góp phần làm rõ quy mô, đặc điểm, các yếu tố nguy cơ và những vấn đề khác liên quan. Tuy nhiên, các bằng chứng mới nhất trong thời gian gần đây vẫn chưa được tổng hợp, hệ thống hóa. Trong bối cảnh công nghệ thay đổi nhanh chóng và các phương thức LDTDTT ngày càng đa dạng, hạn chế trên đã phần nào đặt ra nhiều khó khăn trong

Email: duyenvt@vhu.edu.vn

việc nghiên cứu, xây dựng và phát triển những chính sách, chiến lược hỗ trợ phù hợp, hiệu quả. Do đó, mục tiêu của nghiên cứu tổng quan phạm vi này hướng đến việc tổng hợp các bằng chứng hiện có về thực trạng LDTDTT, qua đó đưa ra bức tranh toàn cảnh về quy mô, đặc điểm và các khoảng trống trong nghiên cứu về thực trạng LDTDTT hiện nay.

Nghiên cứu trả lời cho các câu hỏi sau: 1) Tỷ lệ LDTDTT ở trẻ em được báo cáo như thế nào ở các nghiên cứu trong 10 năm gần đây?; 2) Đặc điểm của trẻ trải nghiệm LDTDTT được báo cáo như thế nào?

Trong nghiên cứu này, LDTDTT ở trẻ em (Online Child Sexual Abuse) được hiểu là “*Hành vi bóc lột, tiếp xúc hoặc cưỡng ép tình dục đối với trẻ em thông qua các phương tiện kỹ thuật số, bất kể hành vi đó chỉ diễn ra trên không gian mạng hay sau đó chuyển sang môi trường thực tế*” (Prijetelj, 2026). Ở những phần tiếp theo, phương pháp nghiên cứu, kết quả, thảo luận, các kết luận cùng kiến nghị sẽ được trình bày.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tổng quan phạm vi, thực hiện theo hướng dẫn PRISMA-ScR (Tricco và cộng sự, 2018) và tham khảo JBI Manual for Evidence Synthesis (Aromataris và cộng sự, 2024) nhằm tìm kiếm, sàng lọc, lựa chọn và tổng hợp tài liệu.

Quá trình tìm kiếm tài liệu sử dụng các cơ sở dữ liệu như PubMed, ERIC, Google Scholar, VJOL, và báo cáo từ các tổ chức uy tín (UNICEF, ECPAT, INTERPOL). Các từ khóa được kết hợp bằng toán tử Boolean (AND, OR), bao gồm: nhóm từ khóa về LDTDTT (online sexual abuse, online sexual victimization, digital sexual abuse, technology - facilitated sexual violence, technology - facilitated gender - based violence, image - based sexual abuse, non consensual intimate image sharing, online grooming, sextortion, revenge porn, deepfake pornography, AI generated sexual images), nhóm từ khóa về khách thể nghiên cứu (child, children, adolescent, teenager, youth), về thực trạng (prevalence, incidence, epidemiology, occurrence). Đối với tài liệu tiếng Việt, các từ khóa gồm có “lạm dụng tình dục trực tuyến”, “thực trạng”, “trẻ em”, “trẻ vị thành niên”. Các tiêu chí lựa chọn nghiên cứu gồm có: 1) Nghiên cứu có dữ liệu gốc, sử dụng thiết kế định lượng, định tính hoặc hỗn hợp; 2) Thời gian công bố từ tháng 01 năm 2016 đến tháng 7 năm 2026; 3) Được viết bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt; 4) Có khách thể nghiên cứu là trẻ em và trẻ vị thành niên dưới 18 tuổi; 5) Có đề cập đến nội dung về thực trạng LDTDTT; 6) Có toàn văn để phục vụ cho việc trích xuất và tổng hợp dữ liệu.

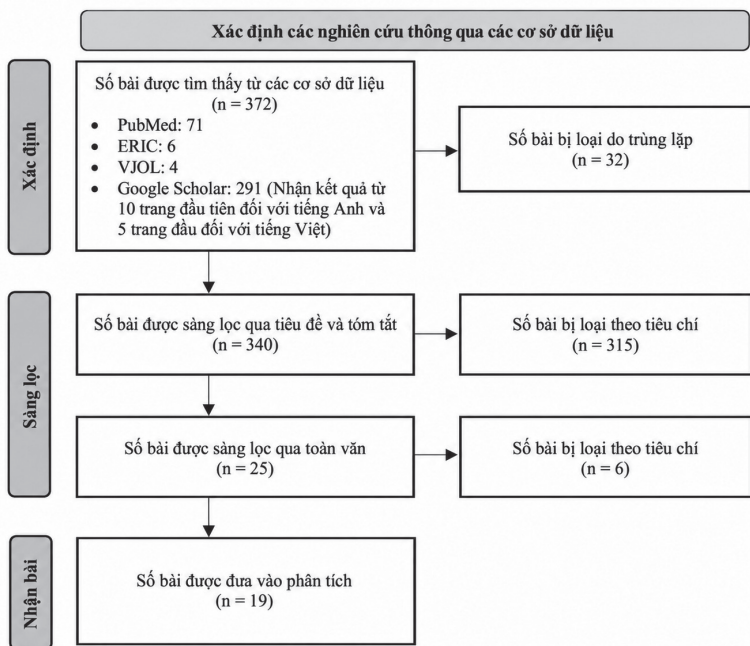
Những kết quả và dữ liệu thu được sau đó được tác giả phân tích theo chủ đề (thematic analysis), bao gồm: tình hình LDTDTT ở trẻ em tổng quát; tình hình LDTDTT ở trẻ em theo các hình thức cụ thể; đặc điểm nạn nhân của LDTDTT ở trẻ em; một số yếu tố khác liên quan đến LDTDTT ở trẻ em.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Kết quả tìm kiếm và sàng lọc tài liệu

Quá trình tìm kiếm, sàng lọc các nghiên cứu trùng lặp, đánh giá tiêu đề, tóm tắt, toàn văn và kết quả chọn lọc nghiên cứu được thể hiện qua sơ đồ luồng PRISMA 2020 sau:

Hình 1: Sơ đồ luồng PRISMA về LDTDTT ở trẻ em



3.2. Đặc điểm của các nghiên cứu được lựa chọn

Các thông tin liên quan đến tác giả, năm công bố, quốc gia nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, cỡ mẫu, hình thức LDTDTT được nghiên cứu và các kết quả chính được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1: Đặc điểm của các nghiên cứu được lựa chọn

Tác giả, năm	Quốc gia	Thiết kế/ cỡ mẫu	Hình thức LDTDTT	Kết quả chính
Pedersen et al., 2023	Na Uy	Cắt ngang (n=9858)	Lạm dụng tình dục bằng hình ảnh	2,9% học sinh từng là nạn nhân; nhóm KT-XH cao có xu hướng nguy cơ cao hơn.
Patchin & Hinduja, 2024	Mỹ	Cắt ngang (n=4972)	Tổng tiền tình dục	5,3% từng là nạn nhân; nhóm thiếu số xu hướng tính dục có nguy cơ cao hơn.
Gámez-Guadix et al., 2022	Tây Ban Nha	Dọc (n=1820)	Lạm dụng hình ảnh, tổng tiền tình dục	2,6% bị tổng tiền tình dục; nữ có nguy cơ bị phát tán nội dung không đồng thuận cao hơn.
Patchin & Hinduja, 2026	Mỹ	Cắt ngang (n=3466)	Tổng tiền, phát tán ảnh không đồng thuận	46,8% từng bị phát tán ảnh nhạy cảm; 33,5% từng phát tán ảnh của người khác.
Salwa et al., 2025	Bangladesh	Hỗn hợp (n=456)	Grooming, sexting, tổng tiền, chào mời tình dục	53% trẻ từng trải nghiệm LDTDTT; trẻ thành thị nguy cơ cao hơn.
Gámez-Guadix et al., 2023	Tây Ban Nha	Dọc (n=746)	Grooming trực tuyến	11% là nạn nhân kéo dài; nguy cơ cao ở trẻ lớn tuổi, thiếu số xu hướng tính dục, bố mẹ ly hôn.
Ghai et al., 2026	12 quốc gia	Cắt ngang (n=11912)	Grooming, chào mời, hình ảnh, tổng tiền	Khoảng 17% trẻ từng trải nghiệm LDTDTT; tuổi lớn liên quan nguy cơ cao hơn.
Ozdag et al., 2025; Isorna et al., 2026	Thổ Nhĩ Kỳ/Tây Ban Nha	Cắt ngang	Sexting, tổng tiền	Trẻ mắc ADHD có nguy cơ LDTDTT cao hơn.
Schittenhelm et al., 2026	Tây Ban Nha	Dọc (n=688)	Grooming	17,4% là nạn nhân kéo dài; tuổi lớn và triệu chứng trầm cảm làm tăng nguy cơ.
Martínez-Bacaicoa et al., 2024	Tây Ban Nha	Dọc (n=1759)	Quấy rối, tổng tiền, hình ảnh, LDTDTT giới tính	34,5% từng bị LDTDTT; nữ và trẻ lớn tuổi có nguy cơ cao hơn.
Gkantona & Ntagkas, 2025	Tây Ban Nha	Cắt ngang (n=1682)	Quấy rối, tổng tiền, hình ảnh	Nữ có nguy cơ là nạn nhân cao hơn; nam có tỷ lệ gây hại cao hơn ở một số hình thức.
Say et al., 2026; Nielsen et al., 2024	Thổ Nhĩ Kỳ/Đan Mạch	Cắt ngang	Hình ảnh/video, chào mời tình dục	LDTDTT liên quan mức độ xâm hại nghiêm trọng; chào mời và nhận nội dung khiêu dâm không đồng thuận khá phổ biến.
Gámez-Guadix & Incera., 2021; Patchin & Hinduja, 2020; Zetterström Dahlqvist & Gillander Gådin, 2018; Montiel et al., 2016; Jonsson et al., 2019	Tây Ban Nha/Mỹ/ Thụy Điển	Cắt ngang	Grooming, sexting, tổng tiền, quấy rối	Nhóm thiếu số xu hướng tính dục, trẻ nữ và trẻ lớn tuổi thường dễ bị tổn thương hơn.

3.3. Kết quả tổng quan phạm vi về lạm dụng tình dục trực tuyến ở trẻ em

3.3.1. Tình hình lạm dụng tình dục trực tuyến ở trẻ em

Kết quả cho thấy LDTDTT là vấn đề phổ biến, có tỷ lệ dao động từ 17% - 53% (Ghai và cộng sự, 2026; Salwa và cộng sự, 2025). Quan sát từng hình thức của LDTDTT ở trẻ em, có thể thấy tỷ lệ hiện mắc có sự khác biệt tùy theo hình thức lạm dụng. Trong các hình thức được khảo sát, dụ dỗ tình dục trực tuyến là một trong những hình thức được ghi nhận thường xuyên, với tỷ lệ dao động từ 17,2% - 53% (Montiel & Carbonell, 2016; Salwa và cộng sự, 2025). Đáng chú ý, bằng chứng từ các nghiên cứu theo chiều dọc cho thấy hình thức này có xu hướng kéo dài theo thời gian (Gámez-Guadix và cộng sự, 2023; Schittenhelm và cộng sự, 2026).

Bên cạnh đó, còn có thể kể đến hình thức lạm dụng tình dục bằng hình ảnh, bao gồm việc chia sẻ nội dung nhạy cảm không đồng thuận, trả thù khiêu dâm (revenge porn),... Tỷ lệ hiện mắc của hình thức này dao động từ 2,9% - 10% (Pedersen và cộng sự, 2023; Nielsen và cộng sự, 2024). Đặc biệt, nghiên cứu của Patchin và Hinduja (2026) chỉ ra rằng có đến 46,8% trẻ vị thành niên từng gửi hình ảnh/video nhạy cảm cho người khác báo cáo rằng hình ảnh/video của họ bị phát tán mà chưa có sự đồng thuận, gợi ý việc chia sẻ hình ảnh nhạy cảm có thể khiến trẻ dễ bị tổn thương hơn trước nguy cơ bị lạm dụng tình dục bằng hình ảnh. Tổng tiền tình dục (sextortion) cũng là một hình thức LDTDTT được ghi nhận, với tỷ lệ dao động trong khoảng 2% - 12%. Một số bằng chứng đã cho thấy trẻ thuộc nhóm thiểu số về xu hướng tính dục và trẻ mắc ADHD có nguy cơ trở thành nạn nhân của tổng tiền tình dục cao hơn bạn bè đồng trang lứa (Patchin & Hinduja, 2020; Patchin & Hinduja, 2024; Isorna và cộng sự, 2026). Một số hình thức khác được ghi nhận có thể kể đến như chào mời tình dục (11% - 18%) (Nielsen và cộng sự, 2024; Salwa và cộng sự, 2025), tiếp xúc với nội dung khiêu dâm không mong muốn (24% - 38%) (Montiel và cộng sự, 2016; Salwa và cộng sự, 2025). Riêng tại Việt Nam, báo cáo “Ngăn chặn hành vi gây tổn hại tại Việt Nam – Bằng chứng về bóc lột và xâm hại tình dục trẻ em qua mạng” ghi nhận có 1% trẻ em ở độ tuổi 12-17 là nạn nhân của các vụ bóc lột và xâm hại tình dục trực tuyến nghiêm trọng, tương đương với khoảng 94000 trẻ em là nạn nhân của vấn nạn này chỉ trong 1 năm. Trong đó, bóc lột và xâm hại tình dục trực tuyến là một vấn đề tương đối phổ biến và nghiêm trọng tại Việt Nam. Tương tự như kết quả được ghi nhận trên thế giới, dụ dỗ tình dục trực tuyến và lạm dụng tình dục bằng hình ảnh là các hình thức được ghi nhận tương đối thường xuyên.

3.3.2. Đặc điểm nạn nhân của lạm dụng tình dục trực tuyến ở trẻ em

Về độ tuổi: Một số nghiên cứu ghi nhận rằng trẻ thuộc nhóm tuổi lớn hơn thường có xu hướng bị LDTDTT thường xuyên hơn (Montiel & Carbonell, 2016; Martínez - Bacaicoa và cộng sự, 2024; Ghai và cộng sự, 2026; Schittenhelm và cộng sự, 2026); **Về giới tính:** Nhiều nghiên cứu đã ghi nhận nữ giới có nguy cơ bị lạm dụng tình dục trên không gian mạng cao hơn nam giới (Montiel & Carbonell, 2016; Zetterström Dahlqvist & Gillander Gådin, 2018; Jonsson và cộng sự, 2019; Martínez - Bacaicoa và cộng sự, 2024; Ozdag và cộng sự, 2025), tuy nhiên bằng chứng này không nhất quán giữa các nghiên cứu (Patchin & Hinduja, 2020; Ghai và cộng sự, 2026; Patchin & Hinduja, 2026); **Một số nhóm trẻ có xu hướng trải nghiệm LDTDTT cao:** Bao gồm trẻ thuộc nhóm thiểu số về xu hướng tính dục (Patchin & Hinduja, 2020; Gámez - Guadix và cộng sự, 2023; Patchin & Hinduja, 2024), nhóm trẻ mắc ADHD (Ozdag và cộng sự, 2025; Isorna và cộng sự, 2026), nhóm trẻ sinh sống tại đô thị (Salwa và cộng sự, 2025) và nhóm trẻ đến từ nền tảng kinh tế xã hội cao (Pedersen và cộng sự, 2023).

3.3.3. Một số yếu tố khác liên quan đến lạm dụng tình dục trực tuyến ở trẻ em

Việc tiết lộ lạm dụng tình dục trực tuyến với người khác, nghiên cứu của Ghai và cộng sự trên 12 quốc gia đã báo cáo rằng đa số trẻ bị LDTDTT không kể cho người khác nghe, nếu tiết lộ, trẻ thường sẽ kể cho bạn bè và những kênh không chính thống thay vì những cá nhân, tổ chức có thẩm quyền như cảnh sát hay đường dây hỗ trợ (Ghai và cộng sự, 2026). Kết quả còn cho thấy trẻ em không chỉ là nạn nhân của LDTDTT mà còn có thể là người thực hiện hành vi này (Patchin & Hinduja, 2020; Gámez - Guadix và cộng sự, 2022; Patchin & Hinduja, 2026).

3.4. Thảo luận

Kết quả tổng quan về thực trạng LDTDTT ở trẻ em đã cung cấp bằng chứng về quy mô, đặc điểm nạn nhân, các hậu quả tâm lý cũng như một số hành vi liên quan. Dựa trên kết quả từ tổng quan có thể rút ra một số khoảng trống nghiên cứu sau:

- Lạm dụng tình dục trực tuyến là một vấn đề phổ biến nhưng tỷ lệ hiện mắc có sự biến thiên đáng kể giữa các nghiên cứu. Kết quả trên có sự tương đồng với nghiên cứu tổng quan hệ thống của tác giả Fry và cộng sự khi kết quả cũng ghi nhận mức độ không đồng nhất cao do thiết kế nghiên cứu, phương pháp thu thập dữ liệu và định nghĩa được chọn (Fry và cộng sự, 2025). Bên cạnh đó, một số nghiên cứu chỉ sử dụng 1 hoặc 2 câu hỏi sàng lọc để xác định trải nghiệm LDTDTT, trong khi các nghiên cứu khác sử dụng bộ câu hỏi gồm nhiều mục nhằm đánh giá cụ thể từng dạng hành vi. Điều này có thể làm hạn chế khả năng nhận diện đầy đủ các trường hợp, đặc biệt là khi trẻ thiếu khả năng nhận thức đầy đủ về các hành vi LDTDTT.

- Bằng chứng hiện có còn hạn chế về thiết kế nghiên cứu và chiều sâu của dữ liệu. Phần lớn các nghiên cứu trong tổng quan sử dụng thiết kế cắt ngang và thu thập dữ liệu định lượng thông qua bảng hỏi tự báo cáo. Vì vậy, bằng chứng hiện tại vẫn chưa đủ để xác định mức độ kéo dài, tái diễn hoặc diễn biến của trải nghiệm LDTDĐT trong những giai đoạn phát triển dài hơn của trẻ em.

- Mật độ bằng chứng về LDTDĐT ở trẻ em còn mất cân đối về mặt địa lý. Các nghiên cứu độc lập tại châu Phi, đặc biệt là Tây Phi, Trung Phi và Bắc Phi cũng như tại nhiều khu vực của châu Á, Mỹ Latinh và Trung Đông còn khá hạn chế. Bên cạnh đó, bằng chứng hiện có chủ yếu đến từ các quốc gia có thu nhập cao, trong khi các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình vẫn còn ít được nghiên cứu. Điều này đã đặt ra nhiều thách thức đối việc khái quát hóa kết quả, đồng thời khiến bức tranh toàn cảnh về LDTDĐT ở trẻ em chưa thực sự khách quan, toàn diện.

- Các nghiên cứu về hình thức sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) tạo sinh để tạo ra hay hỗ trợ các hình thức LDTDĐT ở trẻ em vẫn khá hạn chế. Điều này đã đặt ra nhu cầu tiếp tục nghiên cứu sâu rộng về phương tiện này trong việc LDTDĐT ở trẻ em, qua đó góp phần đặt nền tảng cho công tác bảo vệ trẻ em trên không gian mạng trong bối cảnh mới.

- Sự chênh lệch giữa tỷ lệ trẻ em trải nghiệm LDTDĐT tại Việt Nam (1% - ECPAT, INTERPOL & UNICEF, 2022; 5,5% - Ghai và cộng sự, 2026) và trên thế giới (16,6% - Fry và cộng sự, 2026) có thể xuất phát từ sự khác biệt về nhóm tuổi, khoảng thời gian hồi cứu, định nghĩa, thiết kế nghiên cứu và các hình thức LDTDĐT được khảo sát. Bên cạnh đó, chuẩn mực xã hội tại Việt Nam chưa khuyến khích việc trao đổi về các vấn đề tình dục có thể ảnh hưởng đến khả năng báo cáo của trẻ (ECPAT, INTERPOL & UNICEF, 2022). Báo cáo này cũng lưu ý rằng nghiên cứu chỉ khảo sát trẻ sống tại gia đình, chưa bao gồm một số nhóm dễ bị tổn thương như trẻ di cư và trẻ em đường phố. Do đó, sự chênh lệch về tỷ lệ chưa đủ để kết luận rằng LDTDĐT tại Việt Nam phổ biến thấp hơn các quốc gia khác. Thay vào đó, kết quả cho thấy nhu cầu tiếp tục nghiên cứu với các nhóm trẻ đa dạng hơn, đồng thời thống nhất hơn về nhóm tuổi, hình thức LDTDĐT, định nghĩa và phương pháp đo lường.

4. Kết luận

Về thực trạng LDTDĐT ở trẻ em, kết quả tổng quan cho thấy LDTDĐT ở trẻ em là một vấn đề khá phổ biến, với tỷ lệ hiện mắc dao động lớn giữa các nghiên cứu, tùy thuộc vào thiết kế nghiên cứu, bối cảnh và định nghĩa được lựa chọn (Fry và cộng sự, 2025). Một số nhóm trẻ có xu hướng trải nghiệm LDTDĐT cao hơn, bao gồm trẻ ở nhóm tuổi lớn hơn, nhóm thiểu số về xu hướng tính dục, trẻ mắc ADHD. Các bằng chứng liên quan đến giới tính và trải nghiệm LDTDĐT chưa có sự nhất quán giữa các nghiên cứu. Trong các hình thức LDTDĐT được khảo sát, dụ dỗ tình dục trực tuyến và lạm dụng tình dục bằng hình ảnh là những hình thức được ghi nhận ở mức cao. Về mặt phương pháp luận, bằng chứng hiện có còn hạn chế do thiếu sự thống nhất trong định nghĩa và công cụ đo lường, chủ yếu dựa trên thiết kế cắt ngang và dữ liệu tự báo cáo, thiếu nghiên cứu theo chiều dọc và định tính. Bằng chứng cũng phân bố không đồng đều về địa lý, tập trung chủ yếu ở châu Âu và các quốc gia thu nhập cao, trong khi châu Phi, Mỹ Latinh, Trung Đông và phần lớn châu Á còn thiếu dữ liệu. Do đó, các nghiên cứu tương lai cần xây dựng định nghĩa thống nhất về LDTDĐT, tăng cường nghiên cứu theo chiều dọc kết hợp định tính, các nghiên cứu về AI tạo sinh trong LDTDĐT ở trẻ em, đồng thời mở rộng nghiên cứu đến các khu vực còn thiếu bằng chứng. Trong thực tiễn, cần phát triển chiến lược can thiệp, phòng ngừa dành cho trẻ có nguy cơ trải nghiệm LDTDĐT cao, kết hợp giáo dục về trách nhiệm pháp lý, hệ quả, khía cạnh đạo đức của hành vi lạm dụng tình dục đối với trẻ em và trẻ vị thành niên.

Tài liệu tham khảo

- Aromataris, E., Lockwood, C., Porritt, K., Pilla, B., & Jordan, Z. (Eds.). (2024). *JB1 manual for evidence synthesis*. JBI. <https://doi.org/10.46658/JBIMES-24-01>.
- Bozzola, E., Spina, G., Agostiniani, R., Barni, S., Russo, R., Scarpato, E., Di Mauro, A., Di Stefano, A. V., Caruso, C., Corsello, G., & Staiano, A. (2022). The Use of Social Media in Children and Adolescents: Scoping Review on the Potential Risks. *International journal of environmental research and public health*, 19(16), 9960. <https://doi.org/10.3390/ijerph19169960>.
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2019). *Thông tư số 38/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 Hướng dẫn xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện; phòng, chống bạo lực học đường trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp*.
- ECPAT, INTERPOL & UNICEF (2022). *Ngăn chặn hành vi gây tổn hại tại Việt Nam - Bằng chứng về bóc lột và xâm hại tình dục trẻ em qua mạng*. https://safeonline.global/wp-content/uploads/2023/12/DH_Viet-Nam_Viet_ONLINE.pdf.

- Fry, D., Krzeczowska, A., Ren, J., Lu, M., Fang, X., Anderson, N., ... & Steele, B. (2025). Prevalence estimates and nature of online child sexual exploitation and abuse: a systematic review and meta-analysis. *The Lancet Child & Adolescent Health*, 9(3), 184-193. [https://doi.org/10.1016/s2352-4642\(24\)00329-8](https://doi.org/10.1016/s2352-4642(24)00329-8).
- Gámez-Guadix, M., & Incera, D. (2021). Homophobia is online: Sexual victimization and risks on the internet and mental health among bisexual, homosexual, pansexual, asexual, and queer adolescents. *Computers in Human Behavior*, 119, 106728. [10.1016/j.chb.2021.106728](https://doi.org/10.1016/j.chb.2021.106728).
- Gámez-Guadix, M., Mateos-Pérez, E., Wachs, S., Wright, M., Martínez, J., & Incera, D. (2022). Assessing image-based sexual abuse: Measurement, prevalence, and temporal stability of sextortion and nonconsensual sexting ("revenge porn") among adolescents. *Journal of Adolescence*, 94(5), 789-799. <https://doi.org/10.1002/jad.12064>.
- Gámez-Guadix, M., Mateos-Pérez, E., Alcázar, M. A., Martínez-Bacaicoa, J., & Wachs, S. (2023). Stability of the online grooming victimization of minors: Prevalence and association with shame, guilt, and mental health outcomes over one year. *Journal of Adolescence*, 95(8), 1715-1724. <https://doi.org/10.1002/jad.12240>.
- Ghai, S., Vuore, M., Kardefelt-Winther, D., Ferguson, A. M., Kurten, S., Livingstone, S., Przybylski, A. K., & Orben, A. (2026). Technology mediation in child sexual exploitation and abuse in Africa and Asia. *Nature*, 654(8118), 408-418. <https://doi.org/10.1038/s41586-026-10525-4>.
- Gkantona, G., & Ntagkas, F. (2025). *Technology Facilitated Sexual Violence in Adolescence: Different Forms of the Phenomenon, Contributors to Perpetration and Victimization and Effects*. In *Students' Online Risk Behaviors: Psychoeducational Predictors, Outcomes, and Prevention* (pp. 173-202). IGI Global Scientific Publishing. <https://doi.org/10.1007/s13178-022-00775-y>.
- Hà Ánh (2024). 91% trẻ em truy cập Internet nhưng chỉ 10% biết cách sử dụng an toàn. <https://thanhnien.vn/91-tre-em-truy-cap-internet-nhung-chi-10-biet-cach-su-dung-an-toan-185241004210358766.htm>, ngày 04/10/2024.
- Isorna, M., Liñares, D., Gómez, P., Villanueva-Blasco, V. J., & Rial-Boubeta, A. (2026). Internet Habits, Problematic Internet Use, and Online Risk Practices Among Adolescents With ADHD in Spain. *Psicothema*, 38(2), 91-100. <https://doi.org/10.70478/psicothema.2026.38.09>.
- Jonsson, L. S., Fredlund, C., Priebe, G., Wadsby, M., & Svedin, C. G. (2019). Online sexual abuse of adolescents by a perpetrator met online: a cross-sectional study. *Child and adolescent psychiatry and mental health*, 13(1), 32. <https://doi.org/10.1186/s13034-019-0292-1>.
- Martínez-Bacaicoa, J., Alonso-Fernández, M., & Gámez-Guadix, M. (2024). *Technology-facilitated sexual violence among adolescents: Prevalence, age and gender differences, changes over time, and mental health outcomes*. In *Teens, sex, and media effects* (pp. 132-145). Routledge. DOI: <https://dx.doi.org/10.4324/9781032648880-16>.
- Montiel, I., Carbonell, E., & Pereda, N. (2016). Multiple online victimization of Spanish adolescents: Results from a community sample. *Child abuse & neglect*, 52, 123-134. <https://doi.org/10.1016/j.chiabu.2015.12.005>.
- Nguyễn Long Giao (2019). Hướng tới xây dựng trường học thông minh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 24, 100-104.
- Nielsen, M. B. D., Pisinger, V., Kusier, A. O., & Tolstrup, J. (2024). Prevalence of online sexual harassment and online bullying: a nationwide survey among high school students in Denmark. *Frontiers in Public Health*, 12, 1368360. <https://doi.org/10.3389/fpubh.2024.1368360>.
- Ozdog, V., Yuce, S., & Soylu, N. (2025). Online sexual abuse, sexting, and bullying among adolescents with and without ADHD: A cross-sectional study in a Turkish sample. *Acta Psychologica*, 260, 105688. <https://doi.org/10.1016/j.actpsy.2025.105688>.
- Ó Ciardha, C., Buckley, J., & Portnoff, R. S. (2026). AI-generated child sexual abuse material: What's the harm?. *AI & Society*, 1-14. <https://doi.org/10.1007/s00146-026-02932-y>.
- Patchin, J. W., & Hinduja, S. (2020). Sextortion Among Adolescents: Results From a National Survey of U.S. Youth. *Sexual abuse: a journal of research and treatment*, 32(1), 30-54. <https://doi.org/10.1177/1079063218800469>.
- Patchin, J. W., & Hinduja, S. (2024). The nature and extent of youth sextortion: Legal implications and directions for future research. *Behavioral sciences & the law*, 42(4), 401-416. <https://doi.org/10.1002/bsl.2667>.
- Patchin, J. W., & Hinduja, S. (2026). When Sexting Goes Wrong: The Extent of Nonconsensual Sharing and Sextortion Among U.S. Teens. *The Journal of adolescent health: official publication of the Society for Adolescent Medicine*, 78(4), 572-579. <https://doi.org/10.1016/j.jadohealth.2025.12.253>.
- Pedersen, W., Bakken, A., Stefansen, K., & von Soest, T. (2023). Sexual Victimization in the Digital Age: A Population-Based Study of Physical and Image-Based Sexual Abuse Among Adolescents. *Archives of sexual behavior*, 52(1), 399-410. <https://doi.org/10.1007/s10508-021-02200-8>.
- Prijatelj, K. (2026). Developmental Trajectories and Outcomes of Online Child Sexual Abuse: A Systematic Review of Longitudinal Studies. *Acta medica academica*, 55(1), 92-109. <https://doi.org/10.5644/ama2006-124.500>.
- Quốc hội (2025). *Luật An ninh mạng*. Luật số 116/2025/QH15, ngày 10/12/2025.
- Salwa, M., Islam, M. R., Towhid, M. I. I., Tasnim, A., Maruf Haque Khan, M., & Haque, M. A. (2025). Online child sexual abuse: a convergent parallel mixed-method exploration among Bangladeshi youth. *BMJ open*, 15(5), e091042. <https://doi.org/10.1136/bmjopen-2024-091042>.
- Say, G. N., Tecir, U., Aydin, B., & Turla, A. (2026). Technology Involvement in Child Sexual Abuse: Characteristics and Psychiatric Implications. *Turk J Child Adolesc Ment Health*, 33(2), 158-66. [10.4274/tjcamh.galenos.2026.92259](https://doi.org/10.4274/tjcamh.galenos.2026.92259).
- Schittenhelm, C., Gámez-Guadix, M., & Wachs, S. (2026). Stability of Cybergrooming Victimization Among Adolescents: A One-Year Latent Transition Analysis. *Journal of youth and adolescence*, 55(5), 1111-1128. <https://doi.org/10.1007/s10964-026-02333-w>.
- Tricco, A. C., Lillie, E., Zarin, W., O'Brien, K. K., Colquhoun, H., Levac, D., Moher, D., Peters, M. D. J., Horsley, T., Weeks, L., Hempel, S., Akl, E. A., Chang, C., McGowan, J., Stewart, L., Hartling, L., Aldcroft, A., Wilson, M. G., Garrity, C., ... Straus, S. E. (2018). PRISMA extension for scoping reviews (PRISMA-ScR): Checklist and explanation. *Annals of Internal Medicine*, 169(7), 467-473. <https://doi.org/10.7326/M18-0850>.
- UNICEF. (12/2021). Ending online child sexual exploitation and abuse: Lessons learned and promising practices in low- and middle-income countries. <https://www.unicef.org/documents/ending-online-child-sexual-exploitation-and-abuse>.
- UNICEF. (4/2025). *Childhood in a Digital World*. <https://www.unicef.org/innocenti/reports/childhood-digital-world>
- United Nations. (1989). *Convention on the rights of the child*. United Nations, Treaty Series, Vol. 1577, pp. 3.
- Zetterström Dahlqvist, H., & Gillander Gådin, K. (2018). Online sexual victimization in youth: predictors and cross-sectional associations with depressive symptoms. *European journal of public health*, 28(6), 1018-1023. <https://doi.org/10.1093/eurpub/cky102>.